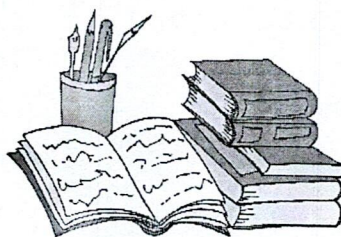


ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 – kết thúc ngày 30/6/2025



Nơi gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long;
- Thuế tỉnh Vĩnh Long;
- Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty.

BÁO CÁO

Phê duyệt báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025

1. Khái quát chung về công ty

Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ: 17.500.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, khóm 1, Phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại: 0294 3852391

3. Cấu trúc Công ty

Công ty con: Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát

- Địa chỉ trụ sở chính: 101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long.

- Hoạt động kinh doanh:

- + Thu gom rác thải không độc hại;
- + Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- + Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- + Thoát nước và xử lý nước thải;
- + Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- + Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác; ...

Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động Công ích

- Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

- Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...

- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trầm Thị Thùy Dung	Thành viên

5.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Tiết Khoa, chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Nguyễn, chức vụ: Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính trong 6 tháng đầu năm 2025.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đính kèm. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Phạm Tiết Khoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.767.066.988	19.274.642.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.226.118.186	10.884.827.998
1. Tiền	111	VI.01	3.206.838.618	831.904.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.019.279.568	10.052.923.750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		520.000.000	778.878.904
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		520.000.000	778.878.904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.034.008.589	6.242.207.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	7.298.546.057	4.044.416.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.308.675.000	580.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	701.448.182	1.891.951.289
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(274.660.650)	(274.660.650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	594.916.132	424.285.424
1. Hàng tồn kho	141		680.671.407	510.040.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(85.755.275)	(85.755.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		392.024.081	944.443.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	218.302.826	214.049.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	173.721.255	730.393.974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.741.151.440	18.424.525.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		11.561.506.175	13.097.608.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	11.535.917.280	13.055.686.014
- Nguyên giá	222		37.380.079.476	37.380.079.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.844.162.196)	(24.324.393.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	25.588.895	41.922.227
- Nguyên giá	228		98.000.000	98.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.411.105)	(56.077.773)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	20.800.000	20.800.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	20.800.000	20.800.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.158.845.265	3.306.116.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	3.158.845.265	3.306.116.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.508.218.428	37.699.168.058
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.245.665.694	6.614.592.957
I. Nợ ngắn hạn	310		13.245.665.694	6.614.592.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	523.456.153	560.096.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		326.679.879	1.684.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	823.271.289	753.989.914
4. Phải trả người lao động	314		2.482.588.329	4.469.568.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	65.000.000	87.167.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	2.926.182.611	65.668.481

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.098.487.433	676.417.373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.262.552.734	31.084.575.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	27.262.552.734	31.084.575.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.743.650.849	4.569.182.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.018.901.885	9.015.392.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.924.252	63.739.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.934.977.633	8.951.653.068
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.508.218.428	37.699.168.058

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	38.072.460.225	38.689.215.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.072.460.225	38.689.215.249
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	26.744.521.387	24.785.075.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.327.938.838	13.904.139.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	42.826.164	22.762.461
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.549.281	102.996.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			102.996.900
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.472.709.871	6.855.496.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5.876.505.850	6.968.408.805
11. Thu nhập khác	31	VII.6	227.274	1.272.730
12. Chi phí khác	32	VII.7	15.500.000	1.267.087.876
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.272.726)	(1.265.815.146)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.861.233.124	5.702.593.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	926.255.491	701.008.527
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.934.977.633	5.001.585.132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.579.779.511	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.417.182.528)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.613.065.640)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(43.716.849)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.858.918.420	10.884.827.998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.128.609.490)	(668.878.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.236.123.424	10.215.949.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	668.878.904
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.749.975.624	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		749.975.624	668.878.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.644.808.860)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.644.808.860)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.341.290.188	10.884.827.998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.884.827.998	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	13.226.118.186	10.884.827.998

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Văn Nguyễn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **6 tháng đầu năm 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ 64% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công ích và xây dựng cơ bản
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác và sử dụng các công trình: hệ thống thoát nước vỉa hè, điện chiếu sáng công cộng, cây xanh công viên, xử lý rác thải và quản lý khu nghĩa địa, mai táng, hỏa táng, xây dựng và sửa chữa công trình công cộng,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH một thành viên cây xanh và môi trường Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
2. Đầu tư vào công ty con: Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin

cây, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”.

+ Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	37.828.306	10.198.709
Tiền gửi ngân hàng	3.169.010.312	821.705.539
Các khoản tương đương tiền	10.019.279.568	10.052.923.750
Cộng	13.226.118.186	10.884.827.998

02. Đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh		668.878.904
+ Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Trà Vinh	520.000.000	110.000.000
Cộng	520.000.000	778.878.904

03. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con: công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

04. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Cầu Ngang	32.600.000	550.110.874
Phòng Kinh tế hạ tầng TPTV (cũ)	2.574.606.731	2.641.699.054
Phòng Nông nghiệp và Môi trường TP (cũ)	4.227.818.470	
Công Ty CP ĐTXD Đại Đông Hải		177.036.863
Các khách hàng khác	463.520.856	675.569.960
Cộng	7.298.546.057	4.044.416.751

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	701.448.182	1.891.951.289
- Cty TNHH MTV CX và MT Thành Phát	0	1.290.336.482
- Thu hồi tiền hỗ trợ nhà ở cho người quản lý, người lao động	408.500.000	436.500.000
- Thu hồi chi phí cho hội đồng nghiệm thu công ích	111.400.000	111.400.000
- Thu khác.	181.548.182	53.714.807
b) Dài hạn	-	-

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	453.049.729	379.338.783
+ Trong đó, trích lập dự phòng	-85.755.275	-85.755.275
- Công cụ, dụng cụ	96.699.678	50.366.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.922.000	80.335.000
Cộng	594.916.132	424.285.424

- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.477.517.988	1.064.972.005	26.869.068.453	931.521.030	37.000.000	37.380.079.476
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.477.517.988	1.064.972.005	26.869.068.453	931.521.030	37.000.000	37.380.079.476
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	2.879.025.604	658.164.196	19.883.818.670	896.841.472	6.543.520	24.324.393.462
- Khấu hao trong kỳ	305.589.498	125.008.122	1.074.204.444	8.800.002	6.166.668	1.519.768.734
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.184.615.102	783.172.318	20.958.023.114	905.641.474	12.710.188	25.844.162.196
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	5.598.492.384	406.807.809	6.985.249.783	34.679.558	30.456.480	13.055.686.014
- Tại ngày cuối kỳ	5.292.902.886	281.799.687	5.911.045.339	25.879.556	24.289.812	11.535.917.280

08. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	98.000.000	98.000.000
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ	98.000.000	98.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu kỳ	56.077.773	56.077.773
- Khấu hao trong kỳ	16.333.332	16.333.332
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	72.411.105	72.411.105
Giá trị còn lại		-
- Tại ngày đầu kỳ	41.922.227	41.922.227
- Tại ngày cuối kỳ	25.588.895	25.588.895

09. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	218.302.826	214.049.218
Công cụ, dụng cụ.	99.030.075	94.776.467
Đất trồng cây mua dự trữ thi công công trình	119.272.751	119.272.751
b) Dài hạn	3.158.845.265	3.306.116.909
Thuê đất ⁽¹⁾	740.000.000	860.000.000
Thuê đất ⁽¹⁾ (gia hạn thời gian từ 01/8/2028 - 31/7/2036)	2.400.000.000	2.400.000.000
Chi phí trả trước khác	18.845.265	46.116.909
Cộng	3.377.148.091	3.520.166.127

(1) Tiền thuê đất theo Hợp đồng sau:

- Theo Hợp đồng cho thuê Quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục Hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; bên cho thuê: Nguyễn Tấn Lộc; mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội; thời gian thuê đất 18 năm, đến hết ngày 31/07/2036;

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	523.456.153	560.096.253
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	301.491.114	297.788.083

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhà cung cấp khác	221.965.039	262.308.170

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
<i>a) Phải nộp:</i>				
Thuế giá trị gia tăng	714.806.906	2.127.501.571	(2.215.000.000)	627.308.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp		926.255.491		195.962.812
Thuế thu nhập cá nhân	39.183.008	234.893.626	(447.696.594)	
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-	-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0			-
Cộng	753.989.914	3.288.650.688	(2.662.696.594)	823.271.289
<i>b) Phải thu:</i>				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	730.292.679			
Thuế thu nhập cá nhân				173.619.960
Thuế tài nguyên	101.295			101.295
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	730.393.974			173.721.255

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	112.109.370	
- Bảo hiểm xã hội	477.111.125	
- Bảo hiểm y tế	83.738.136	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.428.552	
- UBND Tp Trà Vinh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại nghĩa trang	6.210.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.968.823.500	43.823.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.761.928	21.844.981
Cộng	2.926.182.611	65.668.481

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	4.569.182.471	9.015.392.630	31.084.575.101
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			4.934.977.633	4.934.977.633
Tăng khác				-
Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NG-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025		174.468.378	(8.931.468.378)	(8.757.000.000)
Giảm vốn trong năm nay				-
Lỗ trong năm nay				
Số dư cuối kỳ	17.500.000.000	4.743.650.849	5.018.901.885	27.262.552.734

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn của tổ chức	-	3.644.808.860	3.644.808.860	
Vay dài hạn của tổ chức				
Cộng		3.644.808.860	3.644.808.860	

15. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	2.282.461.473	3.930.456.450
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	200.126.856	539.112.118
Cộng	2.482.588.329	4.469.568.568

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	28.368.557.198	28.629.234.003
Doanh thu hoạt động khác	9.703.903.027	10.059.981.246
Cộng	38.072.460.225	38.689.215.249

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động vệ sinh môi trường	20.936.146.764	18.733.034.702
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	5.808.374.623	6.052.040.575
Cộng	26.744.521.387	24.785.075.277

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	42.826.164	22.762.461
Cộng	42.826.164	22.762.461

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	21.549.281	102.996.900
Cộng	21.549.281	102.996.900

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.399.733.062	4.769.122.821

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.618.184	44.639.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	250.247.778	289.692.160
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	7.768.210
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.637.698	892.159.530
Chi phí quản lý bằng tiền khác	355.904.402	201.649.308
Chi phí quản lý không hợp lệ	618.568.747	650.465.298
Cộng	5.472.709.871	6.855.496.728

06. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	227.274	1.272.730
Cộng	227.274	1.272.730

07. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Nộp tiền thanh lý tài sản (thuộc quyền quản lý, sử dụng của nhà nước) theo Quyết định số 107/QĐ-TTr ngày 28/5/2024 của Thanh tra Tỉnh Trà Vinh		198.500.000
Nộp tiền truy thu thuế TNDN giai đoạn 2018-2022 theo Quyết định số 107/QĐ-TTr ngày 28/5/2024 của Thanh tra Tỉnh Trà Vinh		995.100.000
Chi phí khác	15.500.000	73.487.876
Cộng	15.500.000	1.267.087.876

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.430.098.521	2.863.577.445
Chi phí nhân công	21.412.739.279	21.825.452.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.536.102.066	1.749.532.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.163.050.395	2.407.366.612
Chi phí khác bằng tiền	355.904.402	201.649.308
Cộng	27.897.894.663	29.047.579.112

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	926.255.491	701.008.527
Cộng	926.255.491	701.008.527

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền: Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng: Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay: là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

4. Tiền trả nợ gốc vay: là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

VIII. Thông tin bổ sung khác

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính./.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà Duyên

Nguyễn Thị Hà Duyên

Nguyễn Văn Nguyễn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	10.198.709		2.492.257.392	2.464.627.795	37.828.306	
1111	Tiền Việt Nam	10.198.709		2.492.257.392	2.464.627.795	37.828.306	
112	Tiền gửi Ngân hàng	821.705.539		62.626.956.561	60.279.651.788	3.169.010.312	
1121	Tiền Việt Nam	821.705.539		62.626.956.561	60.279.651.788	3.169.010.312	
113	Tiền đang chuyển			14.977.992.936	14.977.992.936		
1131	Tiền Việt Nam			14.977.992.936	14.977.992.936		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.831.802.654		10.567.452.538	10.859.975.624	10.539.279.568	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	10.831.802.654		10.567.452.538	10.859.975.624	10.539.279.568	
1281.1	Tiền gửi có kỳ hạn. Ngân hàng Chính sách xã hội	5.030.891.953		3.017.759.005	5.044.574.246	3.004.076.712	
1281.4	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công thương TV	3.019.401.597		4.013.955.133	3.023.504.674	4.009.852.056	
1281.5	Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại Thương/ Agribank Châu Thành T11 2024	2.002.630.200		3.015.738.400	2.013.017.800	3.005.350.800	
1281.7	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) - NH Công thương	668.878.904			668.878.904		
1281.9	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) - NH Đầu tư	110.000.000		520.000.000	110.000.000	520.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	4.044.416.751	1.684.800	39.695.072.191	36.765.937.964	7.298.546.057	326.679.879
133	Thuế GTGT được khấu trừ			348.236.566	348.236.566		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			348.236.566	348.236.566		
138	Phải thu khác	1.864.456.805	244.981	330.620.510	1.671.018.636	523.959.698	146.000
1388	Phải thu khác	1.864.456.805	244.981	330.620.510	1.671.018.636	523.959.698	146.000
1388.1	Phải thu khác NV	1.849.634.251	244.981	330.840.721	1.656.416.293	523.959.698	146.000
1388.2	Phải thu khác (NH)	14.822.554		(220.211)	14.602.343		
141	Tạm ứng	24.094.484		340.439.000	190.445.000	174.088.484	

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	379.338.783		179.981.660	106.270.714	453.049.729	
153	Công cụ, dụng cụ	50.366.916		415.388.888	369.056.126	96.699.678	
1531	Công cụ, dụng cụ	50.366.916		415.388.888	369.056.126	96.699.678	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.335.000		24.943.873.639	24.893.286.639	130.922.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	37.380.079.476				37.380.079.476	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.316.608.897				8.316.608.897	
2112	Máy móc, thiết bị	1.064.972.005				1.064.972.005	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26.753.568.453				26.753.568.453	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.047.021.030				1.047.021.030	
2118	TSCĐ khác	197.909.091				197.909.091	
213	Tài sản cố định vô hình	98.000.000				98.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	98.000.000				98.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		24.380.471.235		1.536.102.066		25.916.573.301
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		24.324.393.462		1.519.768.734		25.844.162.196
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		56.077.773		16.333.332		72.411.105
221	Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000				2.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		360.415.925				360.415.925
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		274.660.650				274.660.650
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		85.755.275				85.755.275
241	Xây dựng cơ bản dở dang	20.800.000				20.800.000	
2411	Mua sắm TSCĐ	20.800.000				20.800.000	
242	Chi phí trả trước	3.520.166.127		107.224.500	250.242.536	3.377.148.091	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	214.049.218		107.224.500	102.970.892	218.302.826	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3.306.116.909			147.271.644	3.158.845.265	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.400.000				3.400.000	
244.2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	3.400.000				3.400.000	
331	Phải trả cho người bán	580.500.000	560.096.253	4.379.675.702	3.614.860.602	1.308.675.000	523.456.153
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	730.393.974	753.989.914	3.013.933.160	3.639.887.254	173.721.255	823.271.289

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		714.806.906	2.563.236.566	2.475.738.137		627.308.477
3331.1	Thuế GTGT đầu ra		714.806.906	2.563.236.566	2.475.738.137		627.308.477
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	730.292.679			926.255.491		195.962.812
3335	Thuế thu nhập cá nhân		39.183.008	447.696.594	234.893.626	173.619.960	
3336	Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3338.2	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động						
3341	Phải trả NLĐ năm 2019,2022,2024		4.469.568.568	20.965.531.017	18.978.550.778		2.482.588.329
3341.1	Phải trả NLD năm 2019,2022,2024		3.930.456.450	3.930.456.450			
3343	Phải trả người lao động năm 2020, 2025		3.930.456.450	3.930.456.450			
3343.1	Phải trả người lao động năm 2020, 2025			13.955.098.237	16.237.559.710		2.282.461.473
3343.2	Phải trả người lao động năm 2025 - thêm giờ			10.186.722.604	12.469.184.077		2.282.461.473
3343.3	Phải trả người lao động năm 2025 - các khoản chi mang tính chất phúc lợi			1.450.375.633	1.450.375.633		
3344	Lương trả cán bộ quản lý						
3344.1	Lương NQL chuyển trách đại diện vốn NN năm 2019,2021,2023; Chủ tịch HĐQT từ 2025		539.112.118	1.550.687.152	1.211.701.890		200.126.856
3344.2	Lương, thù lao Ban kiểm soát 2019,2020,2021,2023, 2025			203.344.920	248.808.882		45.463.962
3344.3	Thù lao TV HĐQT không chuyên trách, thư ký 2019,2020,2021,2023, 2025			118.200.000	134.400.000		16.200.000
3344.4	Lương NQL chuyển trách KTT năm 2019,2021,2023; Ban Điều hành từ năm 2025			117.600.000	117.600.000		
3344.5	Lương NQL chuyển trách đại diện vốn NN, KTT năm 2018, thêm giờ từ năm 2024			558.679.896	697.142.790		138.462.894
3344.6	Lương, thù lao Ban kiểm soát 2018,2022,2024			13.750.218	13.750.218		
3344.8	Lương NQL chuyển trách đại diện vốn nhà nước năm 2020,2022,2024		56.197.250	56.197.250			
			386.671.217	386.671.217			

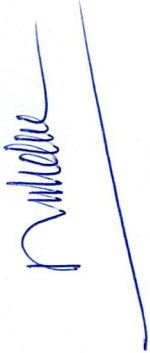
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3344.9	Lương NQL chuyên trách KTT năm 2020,2022,2024		96.243.651	96.243.651			
3346	Phải trả công nhân thuê ngoài			376.223.178	376.223.178		
3348	Phải trả người lao động khác			1.153.066.000	1.153.066.000		
3348.1	Chi cho NLD từ quỹ Khen thưởng, Phúc lợi			1.096.978.815	1.096.978.815		
3348.2	Chi cho NQL từ quỹ Khen thưởng, Phúc lợi			56.087.185	56.087.185		
335	Chi phí phải trả		87.167.568	22.167.568			65.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		65.423.500	3.344.067.092	6.204.680.203		2.926.036.611
338.1	Phải trả tiền bán đất tại NTND				6.210.000		6.210.000
338.2	Thuế TNCN hoàn trả NLD sau quyết toán thuế			94.550.126	95.702.114		1.151.988
338.3	Cổ tức phải trả cổ đông		43.823.500		1.925.000.000		1.968.823.500
3382	Kinh phí công đoàn			110.497.555	222.606.925		112.109.370
3383	Bảo hiểm xã hội			2.361.300.920	2.838.412.045		477.111.125
3384	Bảo hiểm y tế			417.160.111	500.898.247		83.738.136
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			185.200.071	222.628.623		37.428.552
3388	Phải trả, phải nộp khác		21.600.000	175.358.309	393.222.249		239.463.940
341	Vay và nợ thuế tài chính			3.644.808.860	3.644.808.860		
3411	Các khoản đi vay			3.644.808.860	3.644.808.860		
3411.1	Các khoản đi vay (ngắn hạn)			3.644.808.860	3.644.808.860		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		676.417.373	1.192.066.000	6.614.136.060		6.098.487.433
3531	Quỹ khen thưởng		672.733.248	1.153.066.000	1.245.000.000		764.667.248
3531.1	Quỹ khen thưởng Công ty		587.237.541	1.096.978.815	1.000.000.000		490.258.726
3531.2	Quỹ khen thưởng NQL-Cty CP		85.495.707	56.087.185	245.000.000		274.408.522
3532	Quỹ phúc lợi		3.684.125	39.000.000	5.369.136.060		5.333.820.185
3532.1	Quỹ phúc lợi của Cty		3.684.125	39.000.000	996.386.060		961.070.185
3532.3	Quỹ phúc lợi từ tiền thu hồi hồ trợ nhà ở từ năm 2019-2023 theo KL Thanh tra số 07/KL-TTr ngày 28/5/2024				4.372.750.000		4.372.750.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000				17.500.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.569.182.471				
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				174.468.378		
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		9.015.392.630	17.883.121.446	13.886.630.701		4.743.650.849
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		63.739.562	8.931.468.378	8.951.653.068		5.018.901.885
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.951.653.068	8.951.653.068	4.934.977.633		83.924.252
5111	Doanh thu bán hàng hóa			38.072.460.225	38.072.460.225		4.934.977.633
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			84.547.778	84.547.778		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			329.453.957	329.453.957		
5116	Doanh thu tiền dịch vụ thu gom rác			32.849.106.081	32.849.106.081		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.809.352.409	4.809.352.409		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			52.461.796	52.461.796		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.965.528.411	1.965.528.411		
627	Chi phí sản xuất chung			14.864.772.712	14.864.772.712		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			6.216.452.416	6.216.452.416		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.148.233.505	3.148.233.505		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			409.951.926	409.951.926		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.285.854.288	1.285.854.288		
632	Giá vốn hàng bán			1.372.412.697	1.372.412.697		
635	Chi phí tài chính			26.744.521.387	26.744.521.387		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.549.281	21.549.281		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.472.709.871	5.472.709.871		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			3.399.733.062	3.399.733.062		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			54.618.184	54.618.184		
6425	Thuế, phí và lệ phí			250.247.778	250.247.778		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.000.000	3.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			790.637.698	790.637.698		
				355.904.402	355.904.402		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6429	Chi phí quản lý không hợp lệ			618.568.747	618.568.747		
6429.1	Chi phí quản lý không hợp lý - tất cả hoạt động của Công ty			618.568.747	618.568.747		
711	Thu nhập khác			227.274	227.274		
811	Chi phí khác			15.500.000	15.500.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			926.255.491	926.255.491		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			926.255.491	926.255.491		
911	Xác định kết quả kinh doanh			38.115.513.663	38.115.513.663		
Cộng		62.440.055.218	62.440.055.218	343.938.819.753	343.938.819.753	66.785.207.654	66.785.207.654

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn